



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2503-040 (25.314)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu đầu nguồn tại xí nghiệp nước Ân Thi
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Lê Lợi, Thành phố Hưng yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 7 chai 0,5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 05/03/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 05/03/2025 – 20/03/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-040	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,47	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	6,8	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
13	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,007)	0,7
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	KPH (LOD=0,07)	0,3
15	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
16	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
17	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
18	Chloride (Cl)(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	17	250
19	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	108	300
22	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, Đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

VILAS 1008

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-040	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
25	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
26	Nickel (Ni) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,07
27	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1	2
28	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
29	Natri (Na) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	9,5	200
30	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
31	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
32	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	<2	250
33	Sunfua ^(**)	SMEWW 4500-S ²⁻ :2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	121	1.000
36	Xyanua (CN ⁻) ^(**)	NIFC.04.M.068 (HPLC)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=5)	30
39	1,2 - Dicloroeten	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	50
40	Cacbonetetraclorea ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
41	Diclorometan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
42	Tetracloroeten ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
43	Tricloroeten ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
44	Vinyl clorua ^(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
45	Benzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
46	Etylbenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(**)	NIFC.04.M.072	µg/L	KPH (LOD=1)	1
48	Styren ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=5)	20
49	Toluen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
50	Xylen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
52	Monoclorobenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
53	Triclorobenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
54	Acrylamide ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
55	Epichlorhydrin ^(**)	NIFC.04.M.328 (GC- MS)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	0,4
56	Hexaclo ro butadien ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, Đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

VILAS 1008

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-040	Ngưỡng giới hạn cho phép
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
59	1,3 - Dichloropropen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
60	2,4 - D ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
61	2,4 - DB ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
62	Alachlor ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
63	Aldicarb ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
65	Carbofuran ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
66	Chlorpyrifos ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
67	Clodane ^(**)	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD=0,06)	0,2
68	Clorotoluron ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
69	Cyanazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(*)	HPL.HD.H.PP 47:2021	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
71	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
72	Fenoprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
73	Hydroxyatrazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
74	Isoproturon ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
75	MCPA ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
76	Mecoprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
77	Methoxychlor ^(*)	HPL.HD.H.PP 47:2021	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
78	Molinate ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
79	Pendimetalin ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
80	Permethrin ^(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
81	Propanil ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
82	Simazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
83	Trifuralin ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=5)	200
85	Bromat ^(**)	NIFC.03.M.27 (IC)	µg/L	KPH (LOD=3)	10
86	Bromodichloromethane ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
87	Bromoform ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
88	Chloroform ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
89	Dibromoacetonitrile ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
90	Dibromochloromethane ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
91	Dichloroacetonitrile ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
92	Dichloroacetic acid ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
93	Formaldehyde ^(**)	NIFC.04.M.082 (Ref. TCVN 7421-1:2024)	µg/L	KPH (LOD=100)	900
94	Monochloramine ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
95	Monochloroacetic acid ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-040	Ngưỡng giới hạn cho phép
96	Trichloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
97	Trichloroaxetonitril(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α(**)	NIFC.03.M.93	Bq/L	KPH (LOD=0,0046)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β(**)	NIFC.03.M.93	Bq/L	KPH (LOD=0,064)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025
GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>



VILAS 1008

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2503-041 (25.314)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu giữa nguồn tại hộ gia đình: Ông Lê Xuân Mãi. Đc: phố Nguyễn Trung Ngạn, TT Ân Thi, Ân Thi, Hưng Yên
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Lê Lợi, Thành phố Hưng yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai 0,5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 05/03/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 05/03/2025 – 20/03/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-041	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,43	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	6,8	6 ÷ 8,5

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2503-042 (25.314)

- Tên mẫu/ Name of sample : Cuối nguồn tại hộ GD Lê Xuân Đình. Địa chỉ: phố Bùi Thị Cúc, TT Ân Thi, Hưng Yên
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Lê Lợi, Thành phố Hưng yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai 0,5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 05/03/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 05/03/2025 – 20/03/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-042	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,42	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7	6 ÷ 8,5

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2503-046 (25.314)

- Tên mẫu/ Name of sample : Đầu nguồn tại nhà máy nước sạch TP Hưng Yên
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Lê Lợi, Thành phố Hưng yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 8 chai 0,5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 05/03/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 05/03/2025 – 20/03/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-046	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,43	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,4	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
13	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,007)	0,7
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	KPH (LOD=0,07)	0,3
15	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
16	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
17	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
18	Chloride (Cl-)(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	13	250
19	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	98	300
22	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>



VILAS 1008

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-046	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
25	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
26	Nickel (Ni) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,07
27	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,7	2
28	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
29	Natri (Na) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	4,8	200
30	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
31	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
32	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,7)	250
33	Sunfua ^(**)	SMEWW 4500-S ²⁻ :2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	117	1.000
36	Xyanua (CN) ^(**)	NIFC.04.M.068 (HPLC)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=5)	30
39	1,2 - Dicloroeten	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	50
40	Cacbonetetraclorea ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
41	Diclorometan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
42	Tetracloroeten ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
43	Tricloroeten ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
44	Vinyl clorua ^(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
45	Benzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
46	Etylbenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(**)	NIFC.04.M.072 (US EPA 8270D)	µg/L	KPH (LOD=1)	1
48	Styren ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=5)	20
49	Toluen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
50	Xylen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
52	Monoclorobenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
53	Triclorobenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
54	Acrylamide ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
55	Epiclohydrin ^(**)	NIFC.04.M.328 (GC- MS)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	0,4

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

VILAS-1008

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-046	Ngưỡng giới hạn cho phép
56	Hexachloro butadien ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
59	1,3 - Dichloropropen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
60	2,4 - D ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
61	2,4 - DB ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
62	Alachlor ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
63	Aldicarb ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
65	Carbofuran ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
66	Chlorpyrifos ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
67	Clodane ^(**)	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD=0,06)	0,2
68	Clorotoluron ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
69	Cyanazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(*)	HPL.HD.H.PP 47:2021	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
71	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
72	Fenoprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
73	Hydroxyatrazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
74	Isoproturon ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
75	MCPA ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
76	Mecoprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
77	Methoxychlor ^(*)	HPL.HD.H.PP 47:2021	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
78	Molinate ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
79	Pendimetalin ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
80	Permethrin ^(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
81	Propanil ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
82	Simazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
83	Trifluralin ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=5)	200
85	Bromat ^(**)	NIFC.03.M.27 (IC)	µg/L	KPH (LOD=3)	10
86	Bromodichloromethane ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
87	Bromoform ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
88	Chloroform ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
89	Dibromoacetonitrile ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
90	Dibromochloromethane ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
91	Dichloroacetonitrile ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
92	Dichloroacetic acid ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
93	Formaldehyde ^(**)	NIFC.04.M.082 (Ref. TCVN 7421-1:2024)	µg/L	KPH (LOD=100)	900
94	Monochloramine ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3

TAM HIEM
TE CONG

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-046	Ngưỡng giới hạn cho phép
95	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
96	Trichloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
97	Trichloroaxetonitril(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α(**)	NIFC.03.M.93	Bq/L	KPH (LOD=0,0046)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β(**)	NIFC.03.M.93	Bq/L	KPH (LOD=0,064)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2503-047 (25.314)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu giữa nguồn tại số 52E Trung Nhị, TP Hưng Yên
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Lê Lợi, Thành phố Hưng yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai 0,5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 05/03/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 05/03/2025 – 20/03/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-047	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,4	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 ÷ 8,5

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>



VILAS 1008

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2503-048 (25.314)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu cuối nguồn tại Trạm cấp nước Vương, Tiên Lữ, Hưng Yên
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Lê Lợi, Thành phố Hưng yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai 0,5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 05/03/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 05/03/2025 – 20/03/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-048	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,38	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 ÷ 8,5

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2503-043 (25.314)

- Tên mẫu/ Name of sample : Đầu nguồn tại nhà máy nước sạch Phùng Hưng
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Lê Lợi, Thành phố Hưng yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 8 chai 0,5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 05/03/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 05/03/2025 – 20/03/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-043	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,32	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
13	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,007)	0,7
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	KPH (LOD=0,07)	0,3
15	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
16	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
17	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,85	2
18	Chloride (Cl)(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	13	250
19	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	94	300
22	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-043	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
25	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
26	Nickel (Ni) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,07
27	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,1	2
28	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
29	Natri (Na) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	6,4	200
30	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
31	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
32	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,7)	250
33	Sunfua ^(**)	SMEWW 4500-S ²⁻ :2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001 *
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	106	1.000
36	Xyanua (CN ⁻) ^(**)	NIFC.04.M.068 (HPLC)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=5)	30
39	1,2 - Dicloroeten	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	50
40	Cacbontetraclorua ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
41	Diclorometan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
42	Tetracloroeten ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
43	Tricloroeten ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
44	Vinyl clorua ^(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
45	Benzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
46	Etylbenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(**)	NIFC.04.M.072 (US EPA 8270D)	µg/L	KPH (LOD=1)	1
48	Styren ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=5)	20
49	Toluen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
50	Xylen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
52	Monoclorobenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
53	Triclorobenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
54	Acrylamide ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
55	Epiclohydrin ^(**)	NIFC.04.M.328 (GC- MS)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	0,4

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-043	Ngưỡng giới hạn cho phép
56	Hexachloro butadien ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
59	1,3 - Dichloropropen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
60	2,4 - D ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
61	2,4 - DB ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
62	Alachlor ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
63	Aldicarb ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
65	Carbofuran ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
66	Chlorpyrifos ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
67	Clodane ^(**)	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD=0,06)	0,2
68	Clorotoluron ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
69	Cyanazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(*)	HPL.HD.H.PP 47:2021	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
71	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
72	Fenoprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
73	Hydroxyatrazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
74	Isoproturon ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
75	MCPA ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
76	Mecoprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
77	Methoxychlor ^(*)	HPL.HD.H.PP 47:2021	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
78	Molinate ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
79	Pendimetalin ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
80	Permethrin ^(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
81	Propanil ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
82	Simazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
83	Trifluralin ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=5)	200
85	Bromat ^(**)	NIFC.03.M.27 (IC)	µg/L	KPH (LOD=3)	10
86	Bromodichloromethane ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
87	Bromoform ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
88	Chloroform ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
89	Dibromoacetonitrile ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
90	Dibromochloromethane ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
91	Dichloroacetonitrile ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
92	Dichloroacetic acid ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
93	Formaldehyde ^(**)	NIFC.04.M.082 (Ref. TCVN 7421-1:2024)	µg/L	KPH (LOD=100)	900
94	Monochloramine ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-043	Ngưỡng giới hạn cho phép
95	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
96	Trichloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
97	Trichloroaxetonitril(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α(**)	NIFC.03.M.93	Bq/L	KPH (LOD=0,0046)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β(**)	NIFC.03.M.93	Bq/L	KPH (LOD=0,064)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: https://huphlab.vn/

VILAS 1008

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2503-044 (25.314)

- Tên mẫu/ Name of sample : Giữa nguồn tại nhà mẫu giáo thôn Kim Quan
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Lê Lợi, Thành phố Hưng yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai 0,5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 05/03/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 05/03/2025 – 20/03/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-044	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,26	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 ÷ 8,5

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;
QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;
KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:
Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;
Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTTM&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>



VILAS 1008

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2503-045 (25,314)

- Tên mẫu/ Name of sample : Cuối nguồn tại Khu Công Nghiệp số 5, Quảng Lăng, Ân Thi, Hưng Yên
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần nước sạch Hưng Yên
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 3 đường Tô Hiệu, Phường Lê Lợi, Thành phố Hưng yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai 0,5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 05/03/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Phạm Thanh Hiền
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 05/03/2025 – 20/03/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2503-045	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,22	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 ÷ 8,5

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.